

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 85 /2025/CV-SHS

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Hanoi, Jan 20th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission of Vietnam

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội/Saigon – Hanoi Securities JSC.,

Trụ sở chính: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Hang Bai ward, Hoan Kiem district, Hanoi.

Điện thoại/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Chí Thành - Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật/Nguyen Chi Thanh – CEO and Legal Representative.

Địa chỉ: Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41, Phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội/Floor 1st-5th, Unimex Ha Noi Building, No. 41, Ngo Quyen street, Hang Bai ward, Hoan Kiem district, Hanoi.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/Tel: 024.38 181.888

Fax: 024.38 181.688

Loại thông tin công bố/Type of information disclosed: Định kỳ/Periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024 thay đổi từ 10% trở lên so với quý IV/2023, Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý



IV/2023 sang lỗ ở quý IV/2024 hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK/*Explanation of profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 changing by 10% or more compared to the fourth quarter of 2023, explanation of profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2024 being at a loss or changing from profit in the fourth quarter of 2023 to a loss in the fourth quarter of 2024 or vice versa as prescribed in Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market:*

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 của Công ty là **281.902.735.913** đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2023 là **212.894.479.111** đồng, tức tăng **69.008.256.802** đồng (tương đương tăng **32%**). Nguyên nhân chủ yếu là do TTCKVN trong Quý IV/2024 thuận lợi hơn so với TTCKVN trong Quý IV/2023/ *The Company's profit after tax in the fourth quarter of 2024 is 281.902.735.913 VND while Profit after tax in the fourth quarter of 2023 is 212.894.479.111 VND, an increase of 69.008.256.802 VND (equivalent to an increase of 32%). The primary reason for this increase is the favorable conditions of the Vietnamese stock market in quarter 4/2024 compared to quarter 4/2023.*

- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024 bị lỗ hoặc chuyển từ lãi quý IV/2023 sang lỗ ở quý IV/2024 hoặc ngược lại/Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại theo quy định tại Điểm b và c, Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK/*Explain whether profit after tax in the fourth quarter of 2024 is a loss or changes from profit in the fourth quarter of 2023 to a loss in the fourth quarter of 2024 or vice versa / Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit or review 5% or more, convert from loss to profit or vice versa according to the provisions of Points b and c, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market: Không có/No.*

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on 20/01/2025, as in the link:*

<https://www.shs.com.vn/News/2025120/1012518/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2024.aspx>

<https://www.shs.com.vn/News/2025120/1012519/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2024.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính quý IV/2024/*Financial Statements for the fourth quarter of 2024*

**CTCP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.,**

**Đại diện tổ chức
Organization representative**



**Nguyễn Chí Thành
Tổng Giám đốc/CEO**





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, Số 41 Ngô Quyền,
P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 38181888 Fax: (84-4) 38181688

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2024

Bộ báo cáo gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính (mẫu số B01 – CTCK)
- Báo cáo kết quả hoạt động (mẫu số B02 – CTCK)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03b – CTCK)
- Báo cáo tình hình biến động VCSH (mẫu số B04 – CTCK)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – CTCK)

Hà Nội, tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		13,936,056,452,555	11,385,435,031,979
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		13,894,117,712,241	11,377,914,571,577
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	680,759,314,148	851,889,363,555
1.1. Tiền	111.1		680,759,314,148	851,889,363,555
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	8,144,359,839,930	5,032,173,035,088
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	4,186,915,656,373	3,835,138,903,480
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	612,635,941,500	660,595,904,800
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		275,489,889,565	103,125,243,995
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	171,406,530,000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	104,083,359,565	103,125,243,995
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		104,083,359,565	103,125,243,995
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		942,070,000	1,750,718,531
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	499,744,543,515	1,378,240,211,577
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.6	258,904,110	45,006,580,297
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(506,988,446,900)	(530,005,389,746)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		41,938,740,314	7,520,460,402
1. Tạm ứng	131		38,408,998,880	2,528,993,666
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	57,959,681	259,534,368
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	3,369,453,232	4,628,757,347
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,750,000	2,750,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		173,000	19,500
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	1,000,000
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		99,405,521	99,405,521
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		92,616,645,331	71,772,508,032
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		29,871,928,911	10,087,224,075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	8,957,254,968	7,507,949,662
- Nguyên giá	222		47,006,353,456	40,786,012,398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(38,049,098,488)	(33,278,062,736)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	20,914,673,943	2,579,274,413
- Nguyên giá	228		50,421,975,987	28,967,980,987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(29,507,302,044)	(26,388,706,574)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,679,303,760	10,660,476,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		60,065,412,660	51,024,807,957
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		22,767,745,060	2,644,693,540
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	7,297,667,600	18,380,114,417
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,028,673,097,886	11,457,207,540,011
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,821,194,844,442	1,193,696,795,393
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,729,175,628,772	1,120,505,210,757
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2,141,000,000,000	892,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	2,141,000,000,000	892,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.38	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		125,170,000	11,121,656,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	3,380,434,227	3,215,160,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		296,780,927,273	1,770,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		100,045,473,724	44,249,608,201
11. Phải trả người lao động	323		58,927,080,817	28,669,030,548
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,594,168,617	1,942,972,277
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	32,981,863,008	24,452,583,784
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.35	16,164,000	16,164,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	7,834,844,859	8,125,721,664
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		85,489,502,247	104,941,814,283
20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		92,019,215,670	73,191,584,636
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.38	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	A.7.32	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1,275,833,333	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		25,000,000	25,000,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		90,718,382,337	73,166,584,636
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		11,207,478,253,444	10,263,510,744,618
I. Vốn chủ sở hữu	410		11,207,478,253,444	10,263,510,744,618
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,853,320,430,800	8,853,320,430,800
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		721,752,950,800	721,752,950,800
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vố	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(96,688,867,720)	(48,728,904,420)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		77,136,777,489	77,136,777,489
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	2,373,709,912,875	1,381,782,440,749
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,010,836,383,529	1,089,116,102,205
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		362,873,529,346	292,666,338,544
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		14,028,673,097,886	11,457,207,540,011


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		6,903,330,000	6,903,330,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		62,305,803,043	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		813,156,748	813,156,748
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3,749,196,220,000	2,182,781,990,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		119,007,640,000	16,122,280,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		171,039,000,000	5,000,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		242,580,610,000	449,605,490,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		99,128,340,320,000	45,687,831,310,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		85,034,537,710,000	39,190,047,450,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,903,369,480,000	1,398,304,940,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		4,584,161,920,000	4,830,732,900,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		7,485,636,430,000	35,446,580,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		120,634,780,000	233,299,440,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		782,324,390,000	1,400,338,460,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		110,652,170,000	918,438,460,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		671,672,220,000	481,900,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		110,062,030,000	143,100,970,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		719,318,035,298	2,180,185,981,782
7.1. Tiền gửi về hoạt động giao dịch chứng khoán	027	A.7.39	493,252,007,646	430,005,857,813
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		493,252,007,646	430,005,857,813
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	225,988,523,360	299,996,852,016
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.7.39	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.39	77,504,292	1,450,183,271,953
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.41	719,240,531,006	730,002,709,829

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước	031.1		717,722,354,058	728,571,625,016
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài	031.2		1,518,176,948	1,431,084,813
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		77,504,292	1,450,183,271,953

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hào

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý IV Năm 2024

Unit: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm 2024	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		348,590,261,845	1,155,256,444,943	(231,098,735,379)	580,920,238,136
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	186,779,154,059	742,239,535,083	72,559,642,814	322,874,264,176
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		83,361,702,216	186,603,308,568	130,720,669,415	8,608,369,490
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	78,449,405,570	226,413,601,292	(434,379,047,608)	249,437,604,470
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3,215,753,425	12,693,150,684	-	37,528,767,143
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		125,374,315,529	497,714,568,536	137,796,091,494	547,158,302,683
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	26,792,403,000	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		53,591,168,056	237,961,036,887	56,229,207,596	222,361,436,474
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		120,000,000	8,751,977,272	9,386,363,636	37,711,363,635
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3,454,082,668	10,532,353,599	649,041,580	2,201,462,119
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		3,369,059,468	13,557,825,684	4,465,752,781	15,484,796,359
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		12,847,689,395	25,507,803,031	13,367,835,678	16,282,449,314
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		653,970,914	2,537,985,552	115,786,463	420,625,394
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		551,216,301,300	1,991,305,549,188	(9,088,656,151)	1,460,069,441,257
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		108,073,396,222	233,548,223,795	(389,714,769,694)	336,713,866,532
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	7.45.1	90,724,444,914	131,736,626,884	(463,691,440,736)	197,916,927,502
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		16,143,262,772	98,844,320,065	72,959,897,151	136,738,090,940
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1,205,688,536	2,967,276,846	1,016,773,891	2,058,848,090
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		197,652,684	1,204,956,438	1,663,199,762	8,307,039,780
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		24,902,539,626	37,422,900,506	7,167,620,958	15,667,284,029
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	51,554,499,229	203,634,206,294	46,410,001,676	168,959,936,815
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	2,910,618,096	8,534,628,600	4,934,250,515	8,749,068,873
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	5,145,182,016	13,411,314,607	6,552,123,605	13,412,423,497

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm 2024	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm 2023
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	2,878,679,849	11,265,611,171	2,773,958,597	11,604,270,708
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,888,776,962	6,336,559,374	3,007,701,818	8,782,381,984
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	5,036,573,360	52,758,974,806	41,906,259,770	34,244,811,361
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		202,587,918,044	568,117,375,591	(275,299,652,993)	606,441,083,579
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,714,055,988	3,600,855,932	1,698,568,848	4,715,313,949
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,714,055,988	3,600,855,932	1,698,568,848	4,715,313,949
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		23,632,715,813	63,188,301,632	14,465,462,904	58,742,468,822
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		23,632,715,813	63,188,301,632	14,465,462,904	58,742,468,822
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	45,694,608,552	131,661,134,326	40,551,265,967	115,526,401,141
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		281,015,114,879	1,231,939,593,571	212,892,836,819	684,074,801,664
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		887,621,034	2,742,474,306	1,642,291	98,722,534
8.2. Chi phí khác	72		-	12,099	(1)	25,523
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		887,621,034	2,742,462,207	1,642,292	98,697,011
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		281,902,735,913	1,234,682,055,778	212,894,479,111	684,173,498,675
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		214,684,296,469	1,146,923,067,275	155,133,706,847	812,303,220,125
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		67,218,439,444	87,758,988,503	57,760,772,264	(128,129,721,450)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		49,432,132,864	222,754,583,652	34,393,485,992	124,880,101,105



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm 2024	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm 2023
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		35,988,444,975	205,202,785,951	22,841,331,539	150,506,045,395
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		13,443,687,889	17,551,797,701	11,552,154,453	(25,625,944,290)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		232,470,603,049	1,011,927,472,126	178,500,993,119	559,293,397,570
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		(47,566,084,500)	(47,959,963,300)	(26,195,441,800)	288,357,917,450
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		286	1,244	220	688
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

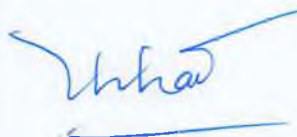
Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hào



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Chí Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	1,234,682,055,778	684,173,498,675
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	44,460,134,076	82,782,617,222
- Khấu hao TSCĐ	03	7,889,631,222	7,929,824,486
- Các khoản dự phòng	04	(23,016,942,846)	20,825,637,863
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	63,188,301,632	58,742,468,822
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(3,600,855,932)	(4,715,313,949)
- Dự thu tiền lãi	08	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	98,844,320,065	136,738,090,940
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	98,844,320,065	136,738,090,940
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(186,603,308,568)	(8,608,369,490)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(186,603,308,568)	(8,608,369,490)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(2,595,403,136,017)	(900,833,183,448)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31	(3,024,427,816,339)	(820,824,769,463)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	1,000,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(351,776,752,893)	(1,479,470,371,732)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	200,000,000,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	123,706,170,000	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(958,115,570)	(52,007,862,441)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	878,393,395,335	535,281,192,967
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	44,747,522,687	2,264,988
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(55,801,482,047)	(9,951,699,224)

- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	3,960,249,093	(14,081,077,114)
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42	12,341,750,932	8,161,769,683
- Thuế TNDN đã nộp	43	(140,218,422,948)	(113,323,301,380)
- Lãi vay đã trả	44	(58,619,271,501)	(55,649,583,821)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	973,922,758	(111,115,455,852)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	651,196,340	592,874,900
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(9,187,497,480)	86,002,882
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	30,258,050,269	10,190,609,916
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(9,993,722,617)	10,027,995,617
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(3,248,700,000)	721,606,804
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(36,203,612,036)	(9,473,380,178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1,404,019,934,666)	(5,747,346,101)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(19,693,163,818)	(11,740,476,000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	3,600,855,932	4,715,313,949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(16,092,307,886)	(7,025,162,051)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	6,809,958,550,000	5,669,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	6,809,958,550,000	5,669,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(5,560,958,550,000)	(5,844,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(5,560,958,550,000)	(5,844,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(17,806,855)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1,248,982,193,145	(175,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(171,130,049,407)	(187,772,508,152)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	851,889,363,555	1,039,661,871,707
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	851,889,363,555	1,039,661,871,707
- Các khoản tương đương tiền	102.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	680,759,314,148	851,889,363,555
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	680,759,314,148	851,889,363,555
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	680,759,314,148	851,889,363,555
- Các khoản tương đương tiền	104.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4	-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
A	B	I	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	156,585,831,318,954	103,966,411,225,699
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(170,710,394,168,998)	(96,862,974,028,825)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	14,125,454,084,957	(7,672,587,219,681)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9	(11,653,413,736)	(10,304,578,695)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	16,139,332,573,292	12,871,288,776,654
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(17,589,438,340,953)	(11,421,183,008,993)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>	<i>(1,460,867,946,484)</i>	<i>870,651,166,159</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	2,180,185,981,782	1,309,534,815,623
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	2,180,185,981,782	1,309,534,815,623
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	430,005,857,813	786,530,289,831
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	299,996,852,016	522,927,021,500
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	1,450,183,271,953	77,504,292
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
Các khoản tương đương tiền	37	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	719,318,035,298	2,180,185,981,782
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	719,318,035,298	2,180,185,981,782
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	493,252,007,646	430,005,857,813
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	225,988,523,360	299,996,852,016
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	77,504,292	1,450,183,271,953
<i>Trong đó có kỳ hạn</i>		-	-
Các khoản tương đương tiền	47	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48	-	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hào

Trưởng Giám Đốc



Nguyễn Chí Thành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Năm trước		Năm nay		Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8,853,320,430,800	8,853,320,430,800	0	0	0	0	8,853,320,430,800	8,853,320,430,800
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	8,131,567,480,000	8,131,567,480,000	-	-	-	-	8,131,567,480,000	8,131,567,480,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	721,752,950,800	721,752,950,800	-	-	-	-	721,752,950,800	721,752,950,800
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	77,136,777,489	77,136,777,489	-	-	-	-	77,136,777,489	77,136,777,489
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	77,136,777,489	-	-	77,136,777,489	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(337,086,821,870)	(48,728,904,420)	243,510,743,250	(71,042,616,000)	12,083,161,200	60,043,124,500	(22,533,462,620)	(96,688,867,720)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	765,352,265,689	1,381,782,440,749	457,929,181,941	20,000,000,000	1,011,927,472,126	20,000,000,000	1,203,281,447,630	2,373,709,912,875
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	370,182,149,985	1,089,116,102,205	606,641,576,912	20,000,000,000	941,720,281,324	20,000,000,000	956,823,726,897	2,010,836,383,529
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	395,170,115,704	292,666,338,544	(148,712,394,971)	-	70,207,190,802	-	246,457,720,733	362,873,529,346
Tổng cộng	9,435,859,429,597	10,263,510,744,618	701,439,925,190	26,094,161,489	1,024,010,633,326	80,043,124,500	10,111,205,193,299	11,207,478,253,444
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(337,086,821,870)	(48,728,904,420)	243,510,743,250	(71,042,616,000)	12,083,161,200	60,043,124,500	(22,533,462,620)	(96,688,867,720)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hào

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Chí Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV Năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 16/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 03 năm 2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05 tháng 04 năm 2024.

1.2 . Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Tên đơn vị:

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tại
TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tại
Đà Nẵng

Nơi thành lập và hoạt động:

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan, số 235 Đồng
Khởi, P.Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi, số 03 Lê Đình Lý, P. Vĩnh
Trung, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

1.3 . Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.131.567.480.000 đồng; tương đương 813.156.748 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các Tài sản Tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính.

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền kề gần nhất.
- Đối với chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán làm cơ sở đánh giá lại là mức giá Công ty thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ đánh giá dựa trên tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ, được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 04 - 05 năm |
| - Thiết bị văn phòng, Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và Các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

Lợi thế thương mại phát sinh khi nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.

Chi phí thuê nhà được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, tổ chức tài chính, hoặc Các đối tượng vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với Công ty chứng khoán; phản ánh tình hình trái phiếu và thanh toán trái phiếu của Công ty với Các đối tượng cho vay theo quy định pháp luật hiện hành.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

A . Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**A.7.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
- Tiền mặt tại quỹ	-	40,649,806
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	680,501,235,812	850,566,043,927
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	258,078,336	1,282,669,822
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	680,759,314,148	851,889,363,555

A.7.2 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Giá trị giao dịch thực hiện từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
a) Cửa Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	332,369,267	9,450,496,132,250
- Trái phiếu	223,874,038	66,734,073,093,566
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	556,243,305	76,184,569,225,816
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	6,960,579,603	149,689,044,407,340
- Trái phiếu	339,447,629	183,257,653,009,552
- Chứng khoán khác	16,579,621	3,923,357,321,170
Cộng	7,316,606,853	336,870,054,738,062

A.7.3 . Các loại tài sản tài chính

7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	3,528,018,109,031	3,804,138,160,250	2,964,912,992,386	3,129,583,063,521
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	464,253,421,753	401,506,472,347	619,995,717,753	562,972,873,731
3. Trái phiếu niêm yết	2,077,529,997,674	2,066,705,266,000	830,981,963,780	835,206,837,636
4. Trái phiếu chưa niêm yết	650,000,000,000	650,000,000,000	504,410,260,200	504,410,260,200
5. Chứng chỉ quỹ	10,000,000,000	9,982,719,333	-	-
6. Công cụ thị trường tiền tệ	1,214,927,222,000	1,214,927,222,000	-	-
Cộng	7,944,728,750,458	8,147,259,839,930	4,920,300,934,119	5,032,173,035,088

7.3.2 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	475,238,748,169	612,635,941,500	475,238,748,169	660,595,904,800
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Cộng	475,238,748,169	612,635,941,500	475,238,748,169	660,595,904,800

7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	4,079,088,507,732	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773	3,655,950,551,773
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	107,827,148,641	107,827,148,641	179,188,351,707	179,188,351,707
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Cộng	4,186,915,656,373	4,186,915,656,373	3,835,138,903,480	3,835,138,903,480

7.3.5 . Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ

TT	Các loại tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5
I	FVTPL	7,944,728,750,458	8,147,259,839,930	580,465,723,278	(377,934,633,806)	8,147,259,839,930
1	Cổ phiếu	3,992,271,530,784	4,205,644,632,597	557,659,690,106	(344,303,868,960)	4,205,627,351,930
	FRT	177,675,820,265	385,008,640,000	207,332,819,735	-	385,008,640,000
	FPT	136,154,825,805	204,871,550,000	68,716,724,195	-	204,871,550,000
	VTP	293,622,404,025	449,168,900,000	155,546,495,975	-	449,168,900,000
	VPB	349,986,900,000	298,416,000,000		(51,570,900,000)	298,416,000,000
	Các cổ phiếu khác	3,034,831,580,689	2,868,179,542,597	126,063,650,201	(292,732,968,960)	2,868,162,261,930
2	Trái phiếu	2,727,529,997,674	2,716,705,266,000	22,806,033,172	(33,630,764,846)	2,716,705,266,000
3	Chứng chỉ quỹ	10,000,000,000	9,982,719,333	-	-	10,000,000,000
4	Công cụ thị trường tiền tệ	1,214,927,222,000	1,214,927,222,000	-	-	1,214,927,222,000
II	AFS	475,238,748,169	612,635,941,500	274,005,513,331	(136,608,320,000)	612,635,941,500
1	Cổ phiếu	475,238,748,169	612,635,941,500	274,005,513,331	(136,608,320,000)	612,635,941,500
	SHB	275,238,748,169	549,244,261,500	274,005,513,331	-	549,244,261,500
	TCD	200,000,000,000	63,391,680,000		(136,608,320,000)	63,391,680,000
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-
	Cộng	8,419,967,498,627	8,759,895,781,430	854,471,236,609	(514,542,953,806)	8,759,895,781,430

A.7.5 · Các khoản phải thu

7.5.1 · Các khoản phải thu bán các Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
+ Phải thu bán các tài sản tài chính	171,106,530,000	-
+ Phải thu khác	300,000,000	
Cộng	171,406,530,000	-

7.5.2 · Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
+ Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	104,083,359,565	103,125,243,995
+ Phải thu và dự thu khác	-	-
Cộng	104,083,359,565	103,125,243,995

7.5.4 · Phải thu hoạt động Margin	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu gốc hoạt động Margin	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773
Cộng	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773

7.5.5 · Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,015,891,272	1,866,126,594
+ Phải thu hoạt động tư vấn	6,618,172,315	6,541,922,315
+ Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	6,432,153,605	7,524,613,599
+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	-	-
+ Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	417,437,520,088	435,066,742,834
+ Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	57,240,806,235	57,240,806,235
+ Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	-	860,000,000,000
Cộng	499,744,543,515	1,378,240,211,577

7.5.6 · Phải thu khác	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
+ Phải thu khác	258,904,110	45,006,580,297
Cộng	258,904,110	45,006,580,297

A.7.6 . Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Quý IV Năm 2024				Số đầu năm
		Số đầu quý	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối quý	
Dự phòng phải thu dịch vụ tư vấn	3,209,922,315	3,261,111,158	429,284,463	1,024,400,000	2,665,995,621	3,111,711,158
Dự phòng phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	474,678,326,322	397,864,750,883	21,611,545	2,093,545,836	395,792,816,592	401,852,393,109
Dự phòng phải thu ứng trước chi trả hộ cổ tức	10,000,000,000	10,000,000,000			10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng phải thu hoạt động Margin	129,938,050,038	95,971,193,515	2,558,444,094	2,922	98,529,634,687	70,034,705,182
Công ty cổ phần Vật Tư Nông Sản						45,006,580,297
Cộng	617,826,298,675	507,097,055,556	3,009,340,102	3,117,948,758	506,988,446,900	530,005,389,746

A.7.7 .	Hàng tồn kho	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
	- Vật tư văn phòng	14,097,681	169,786,368
	- Công cụ, dụng cụ	43,862,000	89,748,000
	Cộng	57,959,681	259,534,368

A.7.8 .	Chi phí trả trước	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
	a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	3,369,453,232	4,628,757,347
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3,015,554
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	51,165,333	-
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,172,622,899	4,625,741,793
	b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	7,297,667,600	18,380,114,417
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,967,716,523	1,446,714,830
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1,884,288,862	2,800,604,209
	- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362,733,219	362,733,219
	- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	-
	- Lợi thế thương mại sáp nhập SHBS	2,598,908,480	12,994,542,404
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	484,020,516	775,519,755
	Cộng	10,667,120,832	23,008,871,764

A.7.9 .	TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
	Tiền nợ ban đầu	120,000,000	120,000,000
	Tiền nợ bổ sung	18,066,986,207	18,066,986,207
	Tiền lãi phân bổ trong năm	1,813,013,793	1,813,013,793
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

A.7.10 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	33,767,346,697	6,580,850,000	-	400,714,710	40,748,911,407
- Mua trong kỳ	6,257,442,049	-	-	-	6,257,442,049
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40,024,788,746	6,580,850,000	-	400,714,710	47,006,353,456
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	30,947,017,602	5,762,166,635	-	400,714,710	37,109,898,947
- Khấu hao trong kỳ	804,770,789	134,428,752	-	-	939,199,541
- Tăng khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	31,751,788,391	5,896,595,387	-	400,714,710	38,049,098,488
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	2,820,329,095	818,683,365	-	-	3,639,012,460
- Tại ngày cuối kỳ	8,273,000,355	684,254,613	-	-	8,957,254,968

A.7.11 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	-	-	43,214,060,987	-	43,214,060,987
- Mua trong kỳ	-	-	7,207,915,000	-	7,207,915,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	50,421,975,987	-	50,421,975,987
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	28,312,567,611	-	28,312,567,611
- Khấu hao trong kỳ	-	-	1,194,734,433	-	1,194,734,433
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	29,507,302,044	-	29,507,302,044
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	14,901,493,376	-	14,901,493,376
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	20,914,673,943	-	20,914,673,943

A.7.13 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,428,596,220,000	2,061,683,090,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,221,700,000,000	118,900,000,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	98,900,000,000	2,198,900,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay		
	Cộng	3,749,196,220,000	2,182,781,990,000

A.7.14 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	119,007,640,000	16,122,280,000
	Cộng	119,007,640,000	16,122,280,000

A.7.15 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về	171,039,000,000	5,000,000,000
	Cộng	171,039,000,000	5,000,000,000

A.7.17 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	242,580,610,000	449,605,490,000
	Cộng	242,580,610,000	449,605,490,000

A.7.18 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	85,034,537,710,000	39,190,047,450,000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1,903,369,480,000	1,398,304,940,000
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4,584,161,920,000	4,830,732,900,000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	7,485,636,430,000	35,446,580,000
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	120,634,780,000	233,299,440,000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	99,128,340,320,000	45,687,831,310,000

A.7.21 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	110,652,170,000	918,438,460,000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	671,672,220,000	481,900,000,000
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
	Cộng	782,324,390,000	1,400,338,460,000

A.7.22 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	110,062,030,000	143,100,970,000
	Cộng	110,062,030,000	143,100,970,000

A.7.25 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	480,525,129,336	420,613,984,238
1.1	Nhà đầu tư trong nước	479,007,156,638	419,182,899,425
1.2	Nhà đầu tư nước ngoài	1,517,972,698	1,431,084,813
2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	225,988,523,360	299,996,852,016
3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3.1	Nhà đầu tư trong nước	-	-
3.2	Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	12,726,878,310	9,391,873,575
	Cộng	719,240,531,006	730,002,709,829

A.7.26 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành

STT	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	77,504,292	1,450,183,271,953
	Cộng	77,504,292	1,450,183,271,953

A.7.28 .

STT	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	125,170,000	11,121,656,000
2	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	Cộng	125,170,000	11,121,656,000

A.7.29 .

STT	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	77,504,292	1,450,183,271,953
2	Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	691,620,716	697,318,134
	Cộng	769,125,008	1,450,880,590,087

A.7.30 .

STT	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	87,816,979,388	22,832,616,385
2	Thuế Thu nhập cá nhân	11,952,564,257	19,991,853,313
3	Thuế Giá trị gia tăng	240,105,650	1,425,138,503
4	Thuế nhà thầu	35,824,429	-
	Cộng	100,045,473,724	44,248,608,201

A.7.32 .

STT	Chi phí phải trả	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Trích trước - Chi phí lãi vay	11,480,991,146	6,911,961,015
4	Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	21,500,871,862	17,540,622,769
	Cộng	32,981,863,008	24,452,583,784

A.7.34 .	STT	Phải trả người bán	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
	1	Phải trả người bán ngắn hạn	3,380,434,227	3,215,160,000
	2	Phải trả người bán dài hạn	-	-
		Cộng	3,380,434,227	3,215,160,000

A.7.35 .	STT	Phải trả, phải nộp khác	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
	1	Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
	2	Kinh phí công đoàn	2,594,168,617	1,942,972,277
	3	Bảo hiểm xã hội	-	-
	4	Bảo hiểm y tế	-	-
	5	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,876,008,859	8,166,885,664
		Cộng	10,470,177,476	10,109,857,941

A.7.37 . Vay và nợ ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	5.4%- 7.2%	892,000,000,000	1,585,000,000,000	2,426,000,000,000	1,870,000,000,000	2,141,000,000,000
Chi tiết:						
+ VPB		500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
+ BIDV			245,000,000,000			245,000,000,000
+ VCB			394,000,000,000	150,000,000,000	394,000,000,000	150,000,000,000
+ SHB			-	530,000,000,000	130,000,000,000	400,000,000,000
+ Ngân hàng khác		392,000,000,000	446,000,000,000	1,246,000,000,000	846,000,000,000	846,000,000,000
- Vay của đối tượng khác						
- Các loại Vay ngắn hạn khác						
Cộng		892,000,000,000	1,585,000,000,000	2,426,000,000,000	1,870,000,000,000	2,141,000,000,000

A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư

STT	Loại phải trả	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	493,252,007,646	430,005,857,813
1.1	Của Nhà đầu tư trong nước	491,733,830,698	428,574,773,000
1.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,518,176,948	1,431,084,813
3	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	225,988,523,360	299,996,852,016
3.1	Của Nhà đầu tư trong nước	225,988,523,360	299,996,852,016
3.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	Phải trả khác của Nhà đầu tư	77,504,292	1,450,183,271,953
4.1	Của Nhà đầu tư trong nước	77,504,292	1,450,183,271,953
4.2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	719,318,035,298	2,180,185,981,782

A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Phải trả phí môi giới chứng khoán	789,894,323	-
2	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	6,432,153,605	7,524,613,599
3	Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
	Cộng	7,222,047,928	7,524,613,599

A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
	Phải trả nghiệp vụ margin	4,165,828,260,531	3,726,006,869,173
1	Phải trả gốc margin	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773
	- Nhà đầu tư trong nước	4,079,088,507,732	3,655,950,551,773
	- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2	Phải trả lãi margin	86,739,752,799	70,056,317,400
	- Nhà đầu tư trong nước	86,739,752,799	70,056,317,400
	- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	107,827,148,641	179,188,351,707
3	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	107,827,148,641	179,188,351,707
	- Nhà đầu tư trong nước	107,827,148,641	179,188,351,707
	- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
	- Nhà đầu tư trong nước	-	-
	- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	4,273,655,409,172	3,905,195,220,880

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối

STT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2,010,836,383,529	1,089,116,102,205
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	362,873,529,346	292,666,338,544
	Cộng	2,373,709,912,875	1,381,782,440,749

(*) . Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

1. Tài sản cố định thuê ngoài		Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
STT	- Chi tiết theo nhóm	1,500,000,000	1,500,000,000
	Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

3. Tài sản nhận thế chấp		Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	6,903,330,000	6,903,330,000
	Cộng	6,903,330,000	6,903,330,000

6. Cổ phiếu đang lưu hành		Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	813,156,748	813,156,748
	Cộng	813,156,748	813,156,748

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	3,749,196,220,000	2,182,781,990,000
	Cộng	3,749,196,220,000	2,182,781,990,000

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
STT	- Chi tiết theo . Loại <= 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	242,580,610,000	449,605,490,000
	Cộng	242,580,610,000	449,605,490,000

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán:		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	714,623,397,371	2,175,732,197,846
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư phục vụ cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai	4,694,637,927	445,378,3936
	Cộng	719,318,035,298	2,180,185,981,782

15. Tiền gửi bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1	Nhà đầu tư trong nước	225,988,523,360	299,996,852,016
2	Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	225,988,523,360	299,996,852,016

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B.7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý IV Năm 2024	Lãi/(lỗ) lũy kế từ đầu năm 2024	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý IV Năm 2023
A	B	1	3	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	82,990,090	2,107,358,909,000	2,024,658,407,528	82,700,501,472	510,695,453,668	3,165,201,365
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	19,085,600,000	-
3	Trái phiếu niêm yết	31,748,173	13,290,646,704,625	13,281,528,006,384	9,118,698,241	67,081,306,847	15,319,140,209
4	Trái phiếu chưa niêm yết	350	372,511,309,700	372,411,729,850	99,579,850	154,379,850	128,000,000
5	Công cụ thị trường tiền tệ	9,515	10,735,651,741,550	10,731,515,811,968	4,135,929,582	13,486,167,834	5,499,475,870
6	Chứng chỉ quỹ				-	-	929,403,091
	Tổng cộng	114,748,128	26,506,168,664,875	26,410,113,955,730	96,054,709,145	610,502,908,199	25,041,220,535

7.45.3 . **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS**

STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a	Từ tài sản tài chính FVTPL:	226,413,601,292	249,437,604,470
b	Từ tài sản tài chính HTM:	12,693,150,684	37,528,767,143
c	Từ Các khoản cho vay:	497,714,568,536	547,158,302,683
d	Từ AFS:	26,792,403,000	-
	Cộng	763,613,723,512	834,124,674,296

B.7.46 . **Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2024		Quý IV Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,714,055,988	3,600,855,932	1,698,568,848
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	Cộng	1,714,055,988	3,600,855,932	1,698,568,848

B.7.47 . **Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Loại chi phí	Quý IV Năm 2024		Quý IV Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới	51,554,499,229	203,634,206,294	46,410,001,676
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2,910,618,096	8,534,628,600	4,934,250,515
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5,145,182,016	13,440,714,608	6,552,123,605
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,878,679,849	11,265,611,171	2,773,958,597
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,888,776,962	6,336,559,374	3,007,701,818
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	6,558,873,605
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	5,036,573,360	52,729,574,805	35,347,386,165
	Cộng	69,414,329,512	295,941,294,852	105,584,295,981

B.7.48 . **Chi phí tài chính**

STT	Loại chi phí tài chính	Quý IV Năm 2024		Quý IV Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	23,632,715,813	63,188,301,632	14,465,462,904
	Cộng	23,632,715,813	63,188,301,632	14,465,462,904

B.7.50 Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV Năm 2024		Quý IV Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	29,383,571,459	80,650,338,686	29,446,409,248
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	684,050,338	2,531,156,373	596,850,400
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	225,002,852	486,109,158	69,003,591
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	247,877,122	817,570,319	137,401,100
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	854,733,227	4,836,516,309	248,713,336
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	34,418,476	88,973,824	14,160,454
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,784,120,639	12,834,101,699	4,249,099,163
10	Chi phí khác	11,480,834,439	29,416,367,958	5,789,628,675
	Cộng	45,694,608,552	131,661,134,326	40,551,265,967

B.7.51 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV Năm 2024		Quý IV Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Thu nhập khác	887,621,034	2,742,474,306	1,642,291
	Cộng	887,621,034	2,742,474,306	1,642,291

B.7.52 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV Năm 2024		Quý IV Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Chi phí khác	-	12,099	(1)
	Cộng	-	12,099	(1)

B.7.53 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý IV Năm 2024		Quý IV Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	281,902,735,913	1,234,682,055,778	212,894,479,111
2	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(101,960,511,039)	(208,680,726,021)	(98,731,397,184)
	- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	-	480,377	100,000,000
	- Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác	-	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại cổ phiếu)	101,960,511,039	208,681,206,398	98,831,397,184
	- Chuyển lỗ các năm trước	-	-	-
3	Tổng lợi nhuận tính thuế	179,942,224,874	1,026,001,329,757	114,163,081,927
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
5	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	35,988,444,976	205,200,265,952	22,832,616,385

- C . Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- D . Thuyết minh về Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- E . Những thông tin khác

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Chủ tịch Hội đồng quản trị của SHS là thành viên HĐQT của NH TMCP Sài Gòn Hà Nội
2	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Chủ tịch Hội đồng quản trị của SHS đồng thời là Chủ tịch HĐQT của TCT CP Bảo hiểm Sài Gòn Hà Nội
3	Công ty CP xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Ông Vũ Đức Tiến là Thành viên HĐQT của SHS đồng thời là Thành viên HĐQT của CTCP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa

Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Tại ngày 31/12/2024 VNĐ	Tại ngày 01/01/2024 VNĐ
I	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
1	Đầu tư cổ phiếu	275,238,748,169	275,238,748,169
II	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
1	Đầu tư cổ phiếu	-	145,257,484,500
III	Công ty CP xây lắp Dầu khí Thanh Hóa		
1	Đầu tư cổ phiếu	2,170,000,000	2,170,000,000
2	Phải thu khách hàng	38,000,000	38,000,000

Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hảo

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Chí Thành